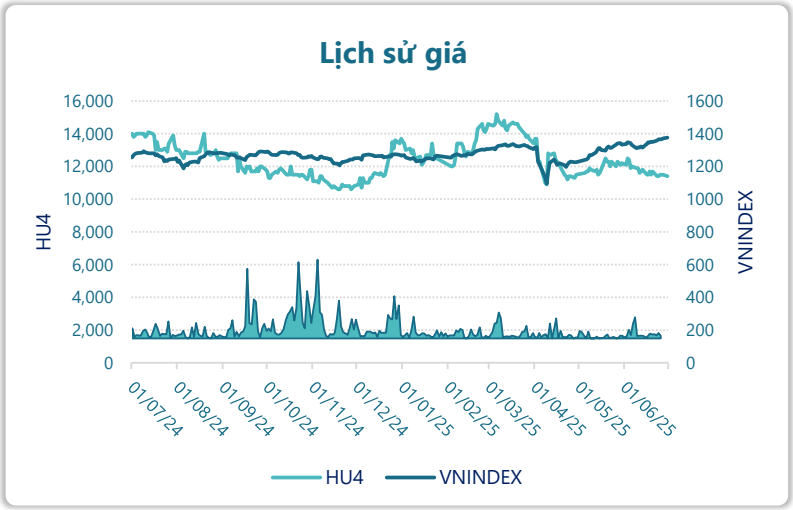
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**11,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,600
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,155
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	171
P/E	6.2
EPS	1,837

DT thuần

Q2/25

185

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 145| 357%

YoY: ▲ 130| 234%

LN sau thuế

Q2/25

13.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11.6| 622%

YoY: ▲ 12.0| 834%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

17.5%

DT thuần

6T 2025

226

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 155| 217%

LN sau thuế

6T 2025

15.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 13.7| 897%

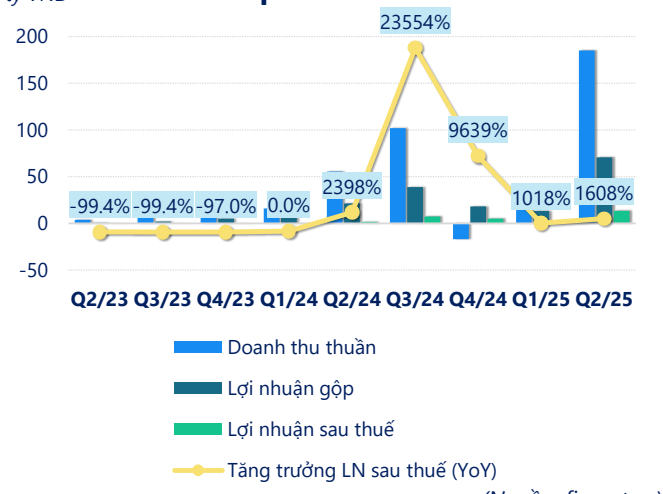
ROE

Q2/25

13.4%

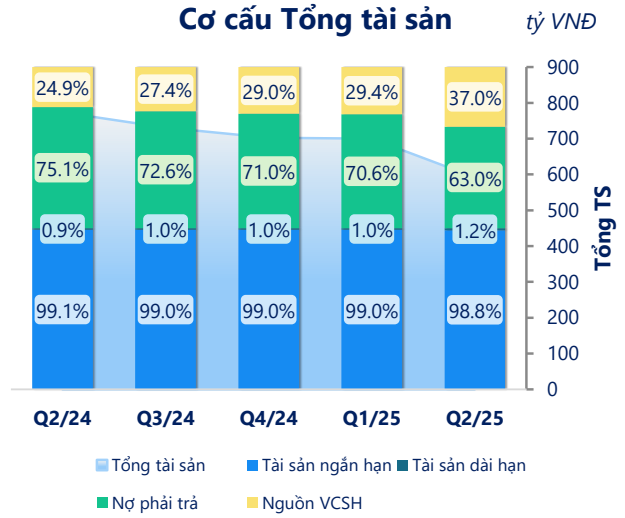
+/- YoY: ▲ 12.6%

Kết quả kinh doanh



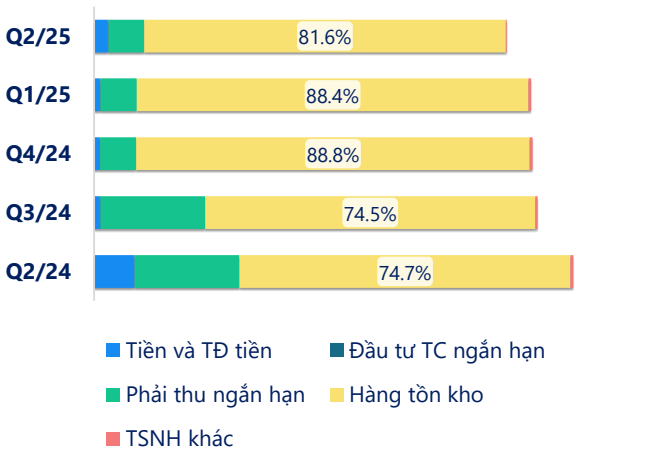
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



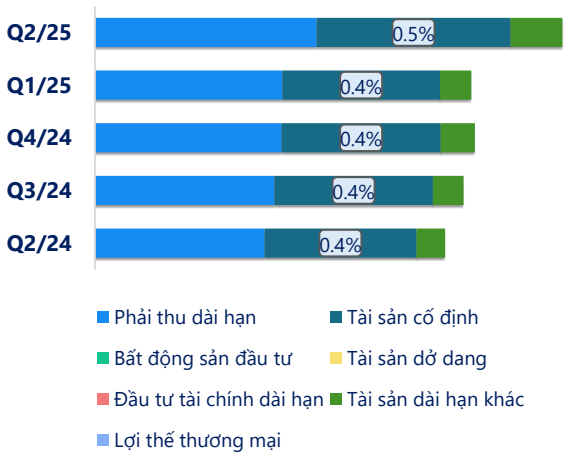
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



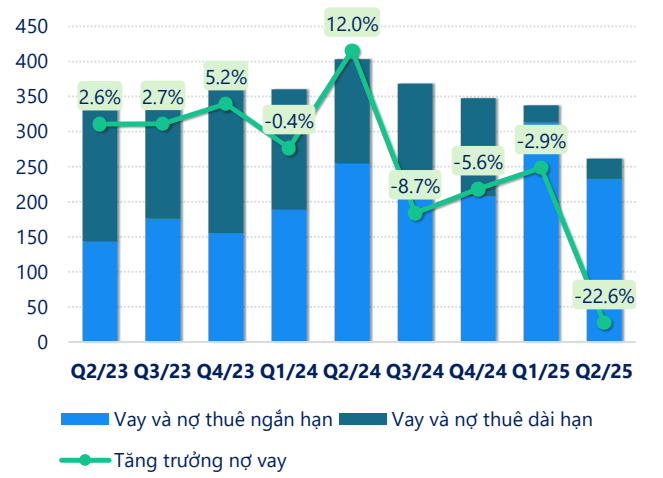
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



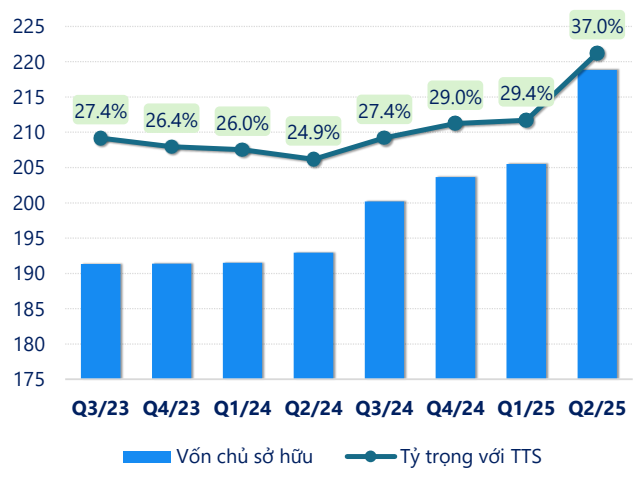
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



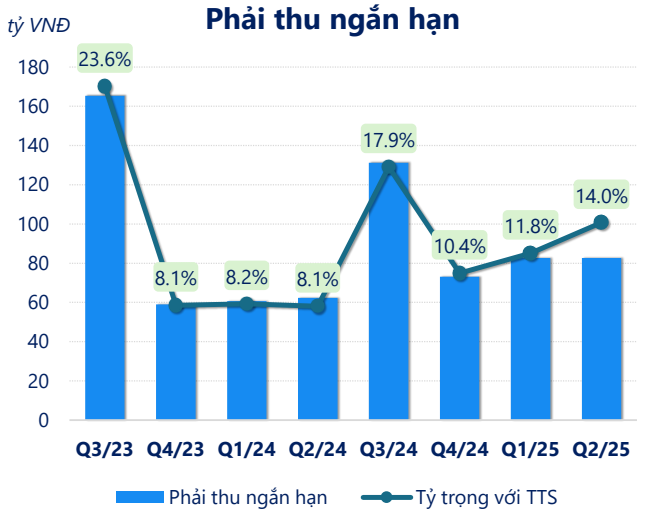
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



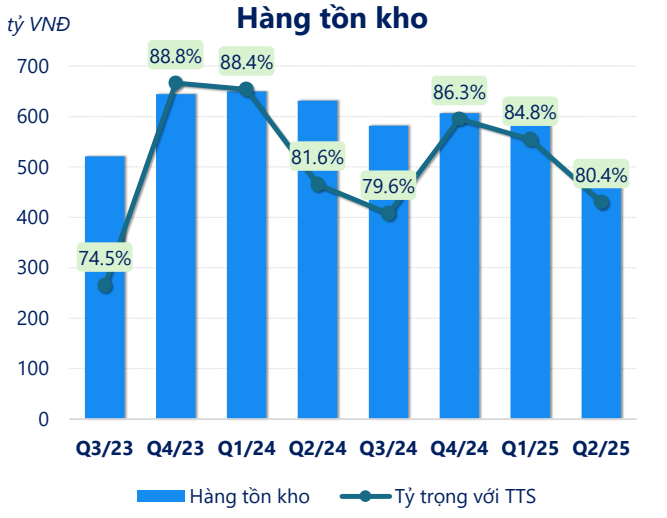
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



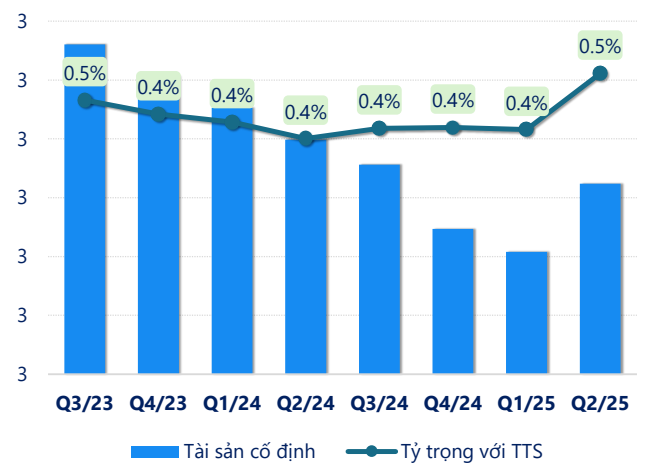
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



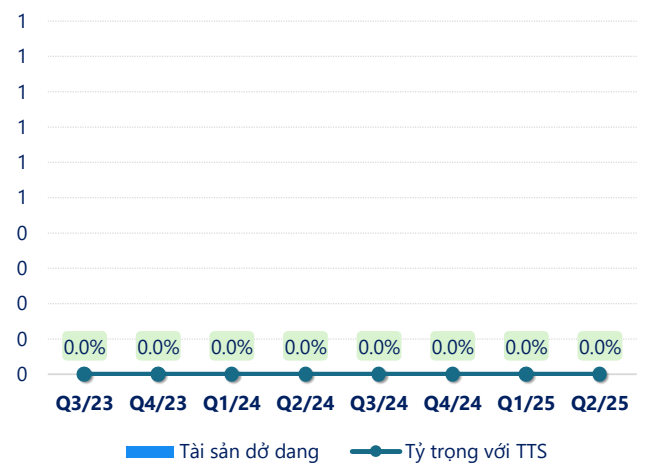
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



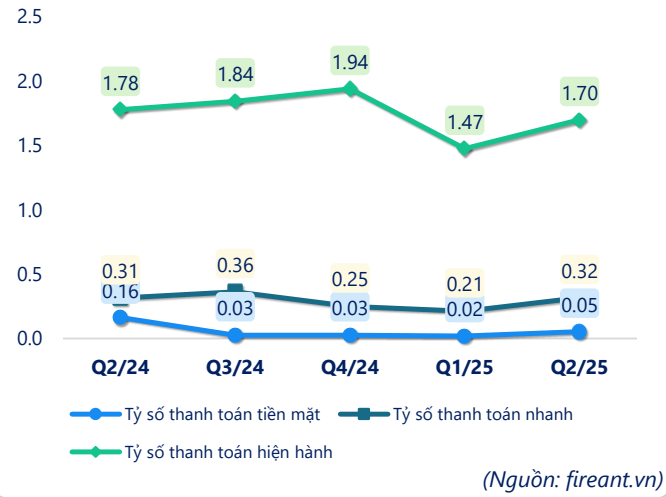
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



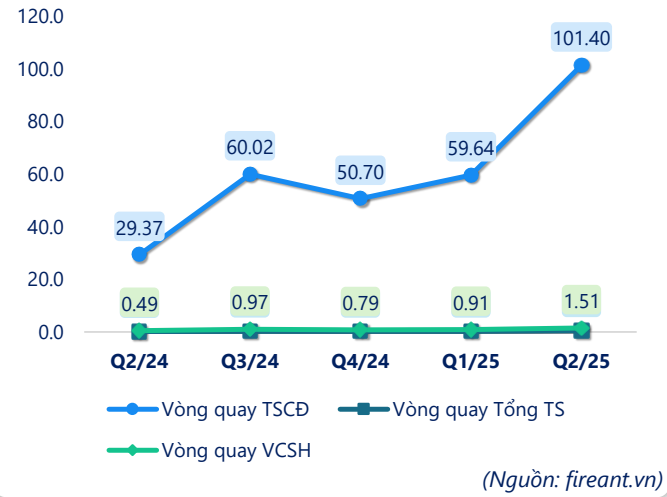
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**774**	**731**	**703**	**700**	**592**
Tài sản ngắn hạn	**767**	**724**	**696**	**693**	**584**
Tiền và tương đương tiền	70.2	10.3	9.29	9.16	18.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.79	0.93	1.10	1.28	1.50
Phải thu ngắn hạn	62.4	131	73.1	82.7	82.7
Hàng tồn kho	631	582	606	593	476
Tài sản ngắn hạn khác	1.68	0	6.05	6.35	6.05
Tài sản dài hạn	**7.13**	**7.10**	**7.03**	**6.93**	**7.28**
Phải thu dài hạn	3.45	3.45	3.45	3.45	3.45
Tài sản cố định	3.10	3.06	2.95	2.91	3.02
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.58	0.59	0.63	0.58	0.81
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**581**	**531**	**499**	**494**	**373**
Nợ ngắn hạn	**432**	**393**	**359**	**470**	**344**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	254	231	208	313	233
Phải trả người bán ngắn hạn	38.9	37.8	37.4	31.2	32.2
Nợ dài hạn	149	138	140	24.2	28.6
Vay và nợ thuê dài hạn	149	138	140	24.2	28.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	**193**	**200**	**204**	**205**	**219**
Vốn chủ sở hữu	**193**	**200**	**204**	**205**	**219**
Vốn điều lệ	150	150	150	150	150
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)